TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẾN TRE** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 09-6-2020
V/v Ly hôn giữa bà Ng và ông T

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE - TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Như Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Văn Hưng.
2. Bà Phạm Thu Hồng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Hồ Thị Yến Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân*** *thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hồng Ng - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đặng Thị Ngọc Ng, sinh năm 1967.
2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967.
Cùng địa chỉ: Khu phố 2, phường PK, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.
Tất cả có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14/02/2020, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Đặng Thị Ngọc Ng trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: bà và ông Nguyễn Văn T tự nguyện tìm hiểu, sau đó có tổ chức lễ cưới vào năm 1985 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc. Đến năm 1991 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, ông T thường xuyên nhậu say về đánh đập, chửi mắng bà vô cớ. Cách nay khoảng 7-8 tháng, bà đã dọn ra sống riêng và ông bà ly thân nhau từ đó cho đến nay. Do xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà Ng yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông T.

- Về con chung: có Nguyễn Thị Bích H, sinh ngày 26/6/1986, đã trưởng thành và Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 09/02/1991, đã chết ngày 18/6/2015 do tai nạn giao thông nên bà không yêu cầu giải quyết về con chung.

- Tài sản chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: ông và bà Ng có làm đám cưới đúng theo phong tục địa phương vào năm 1985 nhưng không T hành đăng ký kết hôn theo luật định. Nguyên nhân không đăng ký kết hôn do lúc đám cưới ông chưa đủ tuổi, sau đám cưới ông bị đi nghĩa vụ quân sự, khi chưa hoàn thành xong nghĩa vụ thì ông trốn về nên không nhận lại được Chứng minh nhân dân nên cũng không làm thủ tục đăng ký kết hôn cho đến nay. Ông xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn với bà Ng.

- Về con chung: hiện có Nguyễn Thị Bích H, sinh ngày 26/6/1986, đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: có 01 phần đất không biết diện tích, không biết số thửa tại Phường A, trên đất có căn nhà khung tiền chế, xây vách bằng gạch; 01 phần đất không biết diện tích, không biết số thửa tại Phường B, trên đất có căn nhà vách tường cột cây; 01 xe Yamaha hiệu Nouvo; 01 xe mô tô tay ga không rõ nhãn hiệu; 01 xe Honđa cánh én. Ông yêu cầu chia tất cả tài sản chung nêu trên làm 03 phần bằng nhau cho ông, bà Ng và con chung. Ông thừa nhận đã được Tòa án giải thích rõ, hiểu rõ thủ tục yêu cầu phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là phải nộp đơn khởi kiện và tạm ứng án phí nhưng ông không thực hiện. Nguyên nhân không thực hiện thủ tục phân chia tài sản là do khi đi bà Ng đã mang theo hết tiền nên ông không có tiền để nộp tiền tạm ứng án phí. Ông xin Hội đồng xét xử gia hạn cho đến khi ông có đủ tiền để nộp tạm ứng án phí thì giải quyết về quan hệ hôn nhân, ông không đồng ý khởi kiện phân chia tài sản sau khi ly hôn.

- Về nợ chung: không có.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa và của người tham gia tố tụng là đúng với quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 để xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Ng và ông T là hôn nhân hợp pháp và chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Ng.Về con chung: đã trưởng thành nên không xem xét. Về nợ chung: hai bên cùng khai không có nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: ông T có yêu cầu nhưng không nộp đơn khởi kiện do không có tiền nộp tạm ứng áp phí và xin gia hạn vô thời hạn là vi phạm khoản 2 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự nên không có cơ sở xem xét. Ông T được quyền khởi kiện thành vụ án yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn.

XÉT THẤY:

[1] Bị đơn ông Nguyễn Văn T cư trú trên địa bàn phường PK, thành phố BT nên Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre thụ lý giải quyết vụ kiện "Xin ly hôn" nêu trên là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà Ng và ông T tự nguyện tìm hiểu, cưới nhau, có tổ chức lễ cưới theo nghi thức địa phương, cả hai đều thừa nhận không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa, bà Ng vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn và ông T cũng đồng ý ly hôn với bà Ng. Hội đồng xét xử căn cứ vào giấy khai sinh của Nguyễn Thị Bích H là con chung của bà Ng, ông T được sinh vào ngày 26/6/1986 và quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/200/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội xác định quan hệ hôn nhân của bà Ng và ông T là hợp pháp, đã động viên vợ chồng hàn gắn nhưng hai bên vẫn giữ nguyên ý kiến của mình nên Hội đồng xét xử công nhận ông bà thuận tình ly hôn.

[3] Về con chung: hiện có Nguyễn Thị Bích H, sinh ngày 26/6/1986, đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

[4] Về tài sản chung: bà Ng khai không có. Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa ông T trình bày có yêu cầu phân chia tài sản chung nhưng không thực hiện thủ tục theo quy định của pháp luật, cụ thể sau khi nhận Thông báo bổ sung đơn khởi kiện số 38 ngày 13/3/2020 của Tòa án thì ông T không nộp đơn khởi kiện, ông T khẳng định hiểu rõ về thủ tục tố tụng nhưng không thực hiện là do không có tiền nộp tạm ứng án phí. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về tài sản trong vụ án này. Khi cần thiết, ông T được quyền khởi kiện thành vụ án chia tài sản sau khi ly hôn.

[5] Về nợ chung: hai bên cùng khai không có nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Ng phải nộp theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Điểm a khoản 3Nghị quyết 35/200/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội.

- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;
- Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: công nhận bà Đặng Thị Ngọc Ng và ông Nguyễn Văn T thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: hiện có Nguyễn Thị Bích H, sinh ngày 26/6/1986, đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: không có.

5. Về án phí: Án phí xin ly hôn là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng bà Đặng Thị Ngọc Ng phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0008863 ngày 24/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BT. Bà Đặng Thị Ngọc Ng đã nộp đủ án phí.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND TP Bến Tre;*
- *Chi cục THADS TP Bến Tre;*
- *TAND tỉnh Bến Tre;*
- *UBND phường PK, TP BT.*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Như Phương